**Phụ lục 2**

**Tình hình tổ chức bộ máy và nhân sự tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thuộc nguồn nộp lưu**(số lượng cơ quan gửi báo cáo/tổng số cơ quan phải báo cáo) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành**  **văn thư - lưu trữ** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
| **Người làm  lưu trữ chuyên trách** | **Người làm  lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 1 | 41/91 cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu | 10 | 85 |  |  | 2 | 1 | 14 |  |  | 6 | 37 | 5 | 20 | 10 | Hành chính, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Ngữ văn, Luật |
| **2. Tại các cơ quan, tổ chức cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu**(số lượng cơ quan gửi báo cáo/tổng số cơ quan phải báo cáo) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Tên cơ quan, tổ chức** |  | | **Số lượng đào tạo đúng chuyên ngành**  **văn thư - lưu trữ** | | | | | | **Số lượng đào tạo chuyên ngành khác** | | | | | | |
| **Người làm  lưu trữ chuyên trách** | **Người làm  lưu trữ kiêm nhiệm** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tổng** | **>ĐH** | **ĐH** | **CĐ** | **Trung cấp** | **Sơ cấp** | **Tên các chuyên ngành khác** |
| 1 | 11 huyện (272 cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu) | 5 | 267 |  |  | 2 |  | 16 |  |  |  | 126 | 49 | 74 | 5 | Hành chính, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Ngữ văn, Luật |